CÔNG TY CP SX XNK INOX KIM VĨ

Địa chỉ: 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mã số thuế: 0 3 0 2 1 2 4 1 2 1

KIMVICO
Since 1989
Thép mà không gỉ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2018

Kết thúc ngày 30/09/2018

TP. HỒ CHÍ MINH THÁNG 10 NĂM 2018

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN THỊ THUỶ
Ký ngày: 19/10/2018 13:19:19

MỤC LỤC

	Trang
Mục lục	01
Bảng cân đối kế toán	02-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09-27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**642.966.749.521**	**639.729.928.322**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**5.370.252.362**	**3.625.883.731**
1. Tiền	111		5.370.252.362	3.625.883.731
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**59.733.663.752**	**57.232.686.111**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		59.733.663.752	57.232.686.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**286.098.117.893**	**309.956.500.909**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.3**	83.902.481.884	90.725.419.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.4**	171.090.846.471	181.559.619.344
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	**V.5**	23.141.111.112	26.281.111.112
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	**V.6**	7.963.678.425	11.390.350.801
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**290.640.282.017**	**266.503.970.899**
1. Hàng tồn kho	141	**V.7**	290.640.282.017	266.503.970.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.124.433.496**	**2.410.886.672**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.8**	450.755.172	669.496.364
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		659.424.108	1.727.136.092
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14.254.216	14.254.216
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**292.992.726.447**	**298.082.911.646**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**36.182.768.000**	**36.578.002.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		36.182.768.000	36.578.002.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**209.591.348.171**	**225.508.895.473**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	108.643.678.347	119.931.042.032
	Nguyên giá	*222*		*239.862.406.818*	*235.125.666.163*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(131.218.728.471)*	*(115.194.624.131)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.619.998.229	4.282.190.006
	Nguyên giá	*225*		*3.903.558.856*	*7.731.707.183*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(2.283.560.627)*	*(3.449.517.177)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	99.327.671.595	101.295.663.435
	Nguyên giá	*228*		*106.108.473.300*	*106.108.473.300*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6.780.801.705)*	*(4.812.809.865)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	V.12	**43.641.070.460**	**30.860.806.494**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		43.641.070.460	30.860.806.494
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**315.937.502**	**202.583.334**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư khác vào công ty khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		315.937.502	202.583.334
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.261.602.313**	**4.932.624.345**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.261.602.313	4.932.624.345
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII.	**Lợi thế thương mại**	**269**		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**935.959.475.967**	**937.812.839.968**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**381.149.820.446**	**392.849.767.090**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**379.666.043.638**	**380.915.167.742**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	29.034.213.179	16.476.839.068
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.514.885.584	195.406.852
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.190.185.154	6.688.453.934
4.	Phải trả người lao động	314		986.549.150	1.208.505.169
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	704.400.466	478.471.735
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	217.143.774	57.732.090
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	339.018.666.331	352.809.758.894
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.000.000.000	3.000.000.000
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.483.776.808**	**11.934.599.348**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.483.776.808	11.934.599.348
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**554.809.655.522**	**544.963.072.878**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**554.809.655.522**	**544.963.072.878**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18	495.000.000.000	495.000.000.000
1a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*495.000.000.000*	*495.000.000.000*
1b. Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(74.372.727)	(74.372.727)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.884.028.249	50.037.445.605
11a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*49.869.445.605*	*29.889.288.177*
11b. LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*10.014.582.644*	*20.148.157.428*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**935.959.475.967**	**937.812.839.968**

Tp.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Nhi	Trần Trung Nghĩa	Đỗ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	171.896.609.211	175.098.935.426	474.670.807.972	434.843.703.566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.903.097.834	-	2.993.385.834
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		171.896.609.211	172.195.837.592	474.670.807.972	431.850.317.732
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	158.692.634.982	149.175.423.929	432.520.851.634	377.848.048.234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.203.974.229	23.020.413.663	42.149.956.338	54.002.269.498
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.113.009.050	948.280.229	3.282.769.566	2.460.431.613
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.263.906.004	5.753.059.530	20.054.822.178	18.388.056.085
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.107.739.756	5.663.531.746	19.684.151.755	18.046.362.614
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	754.439.453	1.037.641.966	2.456.297.619	3.666.225.499
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.562.365.505	3.373.455.911	10.944.494.294	11.168.925.916
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.736.272.317	13.804.536.486	11.977.111.813	23.239.493.611
11. Thu nhập khác	31	VI.7	86.600.061	4.000.000	607.255.786	14.390.782
12. Chi phí khác	32	VI.8	52.021.788	299.650.152	52.911.436	392.739.160
13. Lợi nhuận khác	40		34.578.273	(295.650.152)	554.344.350	(378.348.378)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.770.850.590	13.508.886.334	12.531.456.164	22.861.145.233
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		764.574.476	2.761.707.297	2.516.873.520	4.650.776.879
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.006.276.114	10.747.179.037	10.014.582.644	18.210.368.354
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		61	217	202	368

Tp.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Nhi	Trần Trung Nghĩa	Đỗ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***3.770.850.590***	***13.508.886.333***	***12.531.456.164***	***22.861.145.232***
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.139.668.645	5.693.702.157	16.826.139.630	17.973.181.316
- Các khoản dự phòng	03		-	-	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-	*(374.793)*	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.113.009.050)	(948.280.229)	(220.837.842)	(2.413.455.753)
- Chi phí lãi vay	06		6.107.739.756	5.663.531.746	19.684.151.755	18.046.362.614
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***13.905.249.941***	***23.917.840.007***	***48.820.534.913***	***56.467.233.409***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.363.945.243)	11.500.282.604	20.770.542.053	(19.769.534.883)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.670.696.789)	15.166.827.716	(24.136.311.118)	(40.380.378.179)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.081.580.263	(11.443.790.665)	13.886.331.377	15.379.672.587
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		926.374.615	471.976.256	1.889.763.224	1.088.900.943
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.906.811.023)	(5.663.531.746)	(19.580.089.458)	(17.244.409.116)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.953.977.480)	(929.426.306)	(5.948.977.480)	(4.662.426.306)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(3.982.225.718)***	***33.020.177.866***	***35.701.793.511***	***(9.120.941.545)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		969.687.000	(646.830.675)	(12.064.600.465)	(2.611.760.805)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	19.000.000.000	-	19.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.916.128.196)	(22.152.407.783)	(43.016.128.196)	(38.400.182.783)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.868.333.333	-	43.868.333.333	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.107.259.050	948.280.229	1.664.510.758	2.413.455.753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***3.029.151.187***	***(2.850.958.229)***	***(9.547.884.570)***	***(19.598.487.835)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		153.413.945.535	181.754.017.183	443.113.637.083	429.719.505.775
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(150.692.004.308)	(216.037.581.432)	(465.859.156.221)	(418.409.311.996)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(425.289.354)	(633.934.709)	(1.496.395.965)	(2.216.592.785)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-		(168.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***2.296.651.873***	***(34.917.498.958)***	***(24.409.915.103)***	***9.093.600.994***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1.343.577.342**	**(4.748.279.321)**	**1.743.993.838**	**(19.625.828.386)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**4.026.675.020**	**9.831.465.697**	**3.625.883.731**	**24.709.014.762**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-	374.793	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**5.370.252.362**	**5.083.186.376**	**5.370.252.362**	**5.083.186.376**

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Nhi	Trần Trung Nghĩa	Đỗ Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302124121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2008 và cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 07 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 495.000.000.000 đồng *(Bốn trăm chín mươi lăm tỷ đồng).*

Tương đương 49.500.000 cổ phần. (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất thép không gỉ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc đào, máy công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản, mua bán, cho thuê nhà ở;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, gia công, định hình inox (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: cán, kéo định hình inox dạng cuộn – dây - ống – U – V (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc:

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	Ấp 11, Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Lý Thường Kiệt - Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	Số 22/48 Cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng

03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng theo Thông tư 200 so với quy định trước đây nên các thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm nay cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư 200.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (Quyết định 15) và có hiệu lực từ năm tài chính 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày lại số dư đầu kỳ và bổ sung các thuyết minh thông tin trên báo cáo tài chính đối với một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh VII.8 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian hữu dụng của chi phí. Thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí.

11. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

12. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

14. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại và ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh có giá trị thanh toán cụ thể hoặc có thể xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể mà công ty có ý định chắc chắn và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính không phái sinh được xác định là có sẵn để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua, chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	**2.896.153.166**	**2.082.424.357**
Tiền mặt (VND)	2.896.153.166	2.082.424.357
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**2.474.099.196**	**1.543.459.374**
Tiền VND gửi ngân hàng - ACB	1.748.725.084	1.118.876.946
Tiền VND gửi ngân hàng - Sacombank	6.951.133	7.331.049
Tiền VND gửi ngân hàng - Eximbank	5.958.625	15.869.241
Tiền VND gửi ngân hàng - Vietcombank	2.157.814	97.372.007
Tiền VND gửi ngân hàng - NN&PTNT	10.908.784	181.479.180
Tiền VND gửi ngân hàng - BIDV TP.HCM	18.591	18.556
Tiền VND gửi ngân hàng - Bản Việt	177.091.692	18.540.851
Tiền VND gửi ngân hàng - Vietinbank	366.641.003	7.362.098
Tiền VND gửi ngân hàng - SHB	4.124.217	4.361.298
Tiền VND gửi ngân hàng - BIDV Củ Chi	117.002.343	57.989.455
Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng - ACB	25.212.458	24.937.453
Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng - NN&PTNT	1.100.717	1.202.229
Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng - Bản Việt	8.206.735	8.119.011
Cộng	**5.370.252.362**	**3.625.883.731**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Ngắn hạn	***59.733.663.752***	***59.733.663.752***	***57.232.686.111***	***57.232.686.111***
Tiền gửi có kỳ hạn	59.733.663.752	59.733.663.752	57.232.686.111	57.232.686.111
Dài hạn	***315.937.502***	***315.937.502***	***202.583.334***	***202.583.334***
Trái phiếu	315.937.502	315.937.502	202.583.334	202.583.334
Cộng	**60.049.601.254**	**60.049.601.254**	**57.435.269.445**	**57.435.269.445**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***83.902.481.884***	***90.725.419.652***
Công ty TNHH Kinh doanh Kim Đỉnh	8.993.686.081	467.200.576
Công ty TNHH Kinh doanh Lạc Hồng	11.889.099.261	1.244.678.346
Công ty CP Phát triển Hưng Thịnh Phát	9.527.448.068	19.034.787.567
Các khoản phải thu khách hàng khác	53.492.248.474	69.978.753.163
Cộng	**83.902.481.884**	**90.725.419.652**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***171.090.846.471***	***181.559.619.344***
Công ty CP sản xuất kinh doanh Đại Thống	22.126.423.000	30.850.000.000
Công ty TNHH Công Nghệ Kim Long	54.720.000.000	54.720.000.000
Cty TNHH Kinh Doanh Minh Ngọc	20.778.829.206	21.083.048.931
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Phước Thắng	4.132.500.000	23.432.500.000
Công ty CP Phát triển Hưng Thịnh Phát	15.801.411.764	43.871.411.764
Wanwan Trading Co.,LMD	31.208.890.000	-
Zhao Xiang Commercial Trading Company Limited	22.190.292.500	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	132.500.000	7.602.658.649
Cộng	**171.090.846.471**	**181.559.619.344**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản vay có lãi (*)	***14.000.000.000***	-	***14.000.000.000***	-
Đinh Anh Dũng	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Đồng Tấn Phú	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Nguyễn Văn Tuấn Vũ	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Lê Mạnh Khoẻ	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cho vay mua nhà (**)	***9.141.111.112***	-	***12.281.111.112***	
Cộng	**23.141.111.112**	-	**26.281.111.112**	-

(*) Công ty cho các cá nhân vay tiền trong thời hạn 3 tháng, lãi suất 0.83%/tháng.
(**) Các khoản hỗ trợ nhân viên đã công tác trên 5 năm tại Công ty vay mua nhà cá nhân.

6. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	***7.963.678.425***	***11.390.350.801***
Phải thu lãi cho vay	-	38.190.000
Tạm ứng	6.235.754.814	8.491.841.906
Ký quỹ ngắn hạn	781.500.750	267.283.250
Phải thu khác	946.422.861	2.593.035.645
Dài hạn	***36.182.768.000***	***36.578.002.000***
Ký quỹ dài hạn	182.768.000	578.002.000
Phải thu hợp tác đầu tư Cty CP Bến Thành - Long Hải	36.000.000.000	36.000.000.000
Cộng	**44.146.446.425**	**47.968.352.801**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	68.214.647.676	-	32.829.086.221	-
Công cụ dụng cụ	8.202.207.561	-	9.081.307.901	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.877.475.548	-	7.701.699.756	-
Thành phẩm	114.170.149.211	-	105.960.550.549	-
Hàng hóa	94.175.802.021	-	110.931.326.471	-
Cộng	**290.640.282.017**	**-**	**266.503.970.899**	**-**

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	***450.755.172***	***669.496.364***
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	450.755.172	669.496.364
Các khoản khác	-	-
Dài hạn	***3.261.602.313***	***4.932.624.345***
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	3.261.602.313	4.932.624.345
Các khoản khác	-	-
Cộng	**3.712.357.485**	**5.602.120.709**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	92.122.495.496	137.398.942.581	2.904.827.952	999.400.134	1.700.000.000	235.125.666.163
2. Tăng trong năm	-	3.712.406.928	1.024.333.727	-	-	4.736.740.655
+ Mua trong năm	-	*32.870.565*	-	-	-	*32.870.565*
+ Đầu tư XDCB hoàn thành	-	*855.408.763*	-	-	-	*855.408.763*
+ Mua lại tài sản thuê tài chính	-	*2.824.127.600*	*1.024.333.727*	-	-	*3.848.461.327*
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	**92.122.495.496**	**141.111.349.509**	**3.929.161.679**	**999.400.134**	**1.700.000.000**	**239.862.406.818**
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số đầu năm	38.676.878.279	73.441.389.839	1.918.142.495	945.713.522	212.499.996	115.194.624.131
2. Tăng trong năm	5.892.886.983	8.797.077.546	1.158.046.952	16.717.862	159.374.997	16.024.104.340
+ Khấu hao trong năm	*5.892.886.983*	*8.797.077.546*	*1.158.046.952*	*16.717.862*	*159.374.997*	*16.024.104.340*
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	**44.569.765.262**	**82.238.467.385**	**3.076.189.447**	**962.431.384**	**371.874.993**	**131.218.728.471**
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	53.445.617.217	63.957.552.742	986.685.457	53.686.612	1.487.500.004	119.931.042.032
2. Số cuối năm	**47.552.730.234**	**58.872.882.124**	**852.972.232**	**36.968.750**	**1.328.125.007**	**108.643.678.347**

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng: 42.705.653.516 VND.

10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	5.275.467.419	2.456.239.764	7.731.707.183
2. Tăng trong năm	-	-	-
+ Thuê tài chính trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	2.807.105.600	1.021.042.727	3.828.148.327
+ Chuyển sang TSCĐ hữu hình	*2.807.105.600*	*1.021.042.727*	*3.828.148.327*
4. Số cuối năm	**2.468.361.819**	**1.435.197.037**	**3.903.558.856**
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm	2.121.780.095	1.327.737.082	3.449.517.177
2. Tăng trong năm	805.397.990	278.636.764	1.084.034.754
+ Số khấu hao trong năm	*805.397.990*	*278.636.764*	*1.084.034.754*
3. Giảm trong năm	1.237.099.449	1.012.891.855	2.249.991.304
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính	*1.237.099.449*	*1.012.891.855*	*2.249.991.304*
4. Số cuối năm	**1.690.078.636**	**593.481.991**	**2.283.560.627**
III. Giá trị còn lại			
1. Số đầu năm	3.153.687.324	1.128.502.682	4.282.190.006
2. Số cuối năm	**778.283.183**	**841.715.046**	**1.619.998.229**

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	2.696.212.300	103.412.261.000	106.108.473.300
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-		-
4. Số cuối năm	**2.696.212.300**	**103.412.261.000**	**106.108.473.300**
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm	1.671.025.677	3.141.784.188	4.812.809.865
2. Tăng trong năm	253.264.968	1.714.726.872	1.967.991.840
3. Giảm trong năm	-		-
4. Số cuối năm	**1.924.290.645**	**4.856.511.060**	**6.780.801.705**
III. Giá trị còn lại			
1. Số đầu năm	1.025.186.623	100.270.476.812	101.295.663.435
2. Số cuối năm	**771.921.655**	**98.555.749.940**	**99.327.671.595**

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố: 98.555.749.940 VND.

12. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

Hạng mục	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản trong năm	Kết chuyển khác	Số cuối năm
Hệ thống lò ủ	8.181.818.182	-	-	-	8.181.818.182
Nhà xưởng sản xuất - kho ống mở rộng	11.020.852.276	-	-	-	11.020.852.276
Khác	11.658.136.036	13.635.672.729	855.408.763	-	24.438.400.002
Cộng	**30.860.806.494**	**13.635.672.729**	**855.408.763**	-	**43.641.070.460**

13. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	***29.034.213.179***	***16.476.839.068***
Đỗ Hùng	-	13.030.000.000
Công ty CP TM XNK Maximex	7.042.416.770	-
Công ty CP Kinh Doanh Phú Phong	6.160.555.014	-
Công ty CP Kinh Doanh Phù Sa	9.606.197.032	1.011.122.950
Các nhà cung cấp khác	6.225.044.362	2.435.716.117
Cộng	**29.034.213.179**	**16.476.839.068**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục thuế	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	738.541.096	671.841.555	(738.541.096)	671.841.555
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10.160.524.972	(10.160.524.972)	-
Thuế xuất, nhập khẩu (*)	(14.254.216)	4.287.465	(4.287.465)	(14.254.216)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.948.977.480	2.516.873.520	(5.948.977.480)	2.516.873.520
Thuế thu nhập cá nhân	935.358	5.172.869	(4.638.148)	1.470.079
Các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
+ Thuế môn bài		*5.000.000*	*(5.000.000)*	-
Cộng	**6.674.199.718**	**13.363.700.381**	**(16.861.969.161)**	**3.175.930.938**

(*)*Thuế xuất nhập khẩu đơn vị nộp thừa.*

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng: 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.770.850.590**	**13.508.886.333**
Điều chỉnh cho lợi nhuận kế toán	***52.021.788***	***299.650.152***
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	52.021.788	299.650.152
(Trừ) : Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	**3.822.872.378**	**13.808.536.485**
Tổng thu nhập tính thuế	**3.822.872.378**	**13.808.536.485**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	**764.574.476**	**2.761.707.297**
Cộng Chi phí Thuế TNDN hiện hành	**764.574.476**	**2.761.707.297**

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	***704.400.466***	***478.471.735***
Chi phí lãi vay	679.400.468	478.471.735
Chi phí kiểm toán	24.999.998	-
Cộng	**704.400.466**	**478.471.735**

16. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	***217.143.774***	***57.732.090***
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	159.411.684	-
Phải trả khác	57.732.090	57.732.090
Cộng	**217.143.774**	**57.732.090**

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**339.018.666.331**	**339.018.666.331**	**453.564.459.623**	**467.355.552.186**	**352.809.758.894**	**352.809.758.894**
Vay ngắn hạn ngân hàng	***336.825.084.075***	***336.825.084.075***	***443.113.637.083***	***451.024.156.221***	***344.735.603.213***	***344.735.603.213***
Ngân hàng ACB	11.325.114.000	11.325.114.000	24.991.280.000	30.383.000.000	16.716.834.000	16.716.834.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	28.908.000.000	28.908.000.000	47.898.000.000	53.187.000.000	34.197.000.000	34.197.000.000
Ngân hàng Agribank	108.387.000.000	108.387.000.000	103.677.000.000	95.185.000.000	99.895.000.000	99.895.000.000
Ngân hàng Vietinbank	161.526.455.658	161.526.455.658	217.315.096.718	223.057.261.598	167.268.620.538	167.268.620.538
Ngân hàng BIDV	26.678.514.417	26.678.514.417	49.232.260.365	49.211.894.623	26.658.148.675	26.658.148.675
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	***1.769.600.000***	***1.769.600.000***	***10.184.200.000***	***14.835.000.000***	***6.420.400.000***	***6.420.400.000***
Ngân hàng Agribank	800.000.000	800.000.000	9.704.000.000	14.156.000.000	5.252.000.000	5.252.000.000
Ngân hàng Eximbank	969.600.000	969.600.000	480.200.000	679.000.000	1.168.400.000	1.168.400.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	***423.982.256***	***423.982.256***	***266.622.540***	***1.496.395.965***	***1.653.755.681***	***1.653.755.681***
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	117.011.600	117.011.600	117.011.600
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	372.794.910	372.794.910	266.622.540	511.164.387	617.336.757	617.336.757
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	51.187.346	51.187.346	-	868.219.978	919.407.324	919.407.324
Dài hạn	**1.483.776.808**	**1.483.776.808**	**-**	**10.450.822.540**	**11.934.599.348**	**11.934.599.348**
Vay dài hạn ngân hàng	***1.194.600.000***	***1.194.600.000***	**-**	***10.184.200.000***	***11.378.800.000***	***11.378.800.000***
Ngân hàng Agribank	800.000.000	800.000.000	-	9.704.000.000	10.504.000.000	10.504.000.000
Ngân hàng Eximbank	394.600.000	394.600.000	-	480.200.000	874.800.000	874.800.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	**289.176.808**	**289.176.808**	**-**	**266.622.540**	**555.799.348**	**555.799.348**
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	289.176.808	289.176.808	-	266.622.540	555.799.348	555.799.348
Tổng cộng	**340.502.443.139**	**340.502.443.139**	**453.564.459.623**	**477.806.374.726**	**364.744.358.242**	**364.744.358.242**

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**495.000.000.000**	**29.889.288.177**	**521.721.288.177**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần năm trước	(74.372.727)	-	(74.372.727)
Lãi năm trước	-	23.316.157.428	23.316.157.428
Thù lao của Ban Hội đồng Quản trị	-	(168.000.000)	(168.000.000)
Trích khen thưởng, phúc lợi	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số cuối năm trước			
Số dư đầu năm nay	**494.925.627.273**	**50.037.445.605**	**544.963.072.878**
Tăng vốn trong năm	-	-	-
Chi trả vốn góp cho chủ sở hữu			-
Lãi năm nay	-	10.014.582.644	10.014.582.644
Thù lao của Ban Hội đồng Quản trị	-	(168.000.000)	(168.000.000)
Số cuối năm nay	**494.925.627.273**	**59.884.028.249**	**554.809.655.522**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Nhà đầu tư	Theo Giấy phép kinh doanh		Vốn góp thực tế tại ngày 30/09/2018
Vốn góp của đối tượng khác	495.000.000.000	100%	495.000.000.000
Cộng	**495.000.000.000**	**100%**	**495.000.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	494.925.627.273	494.925.627.273
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Chi phí phát hành cổ phần	-	-
- Vốn góp cuối năm	494.925.627.273	494.925.627.273
* Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3.168.000.000
- Thù lao của Ban Hội đồng Quản trị	168.000.000	168.000.000
- Trích khen thưởng, phúc lợi	-	3.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.500.000	49.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.500.000	49.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*49.500.000*	*49.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.500.000	49.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*49.500.000*	*49.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***171.896.609.211***	***175.098.935.426***
Doanh thu từ bán hàng	169.702.172.711	170.103.647.426
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	1.951.586.500	4.995.288.000
Doanh thu khác	242.850.000	-
Trừ : các khoản giảm trừ doanh thu	-	***2.903.097.834***
Hàng bán bị trả lại	-	2.903.097.834
Doanh thu thuần	**171.896.609.211**	**172.195.837.592**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	158.624.041.236	147.688.784.243
Giá vốn cung cấp dịch vụ	68.593.746	1.486.639.686
Cộng	**158.692.634.982**	**149.175.423.929**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Lãi cho vay	336.980.002	575.306.666
Lãi tiền gửi ngân hàng	776.029.048	365.773.083
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	7.200.480
Cộng	**1.113.009.050**	**948.280.229**

4. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí lãi vay	6.107.739.756	5.663.531.746
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	156.166.248	89.527.784
Cộng	**6.263.906.004**	**5.753.059.530**

5. Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí nhân viên	311.158.309	323.884.534
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	19.521.927	30.799.342
Chi phí khấu hao TSCĐ	156.453.797	206.877.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.669.056	419.185.966
Chi phí bằng tiền khác	8.636.364	56.894.242
Cộng	**754.439.453**	**1.037.641.966**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí nhân viên	1.344.639.372	1.699.880.195
Chi phí đồ dùng văn phòng	133.024.050	145.415.551
Chi phí khấu hao	1.446.248.004	1.062.363.381
Thuế, phí và lệ phí	320.000	360.000

Chi phí dịch vụ mua ngoài	467.194.338	343.883.833
Chi phí bằng tiền khác	170.939.741	121.552.951
Cộng	**3.562.365.505**	**3.373.455.911**

7. Thu nhập khác

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Thu nhập khác	86.600.061	4.000.000
Cộng	**86.600.061**	**4.000.000**

8. Chi phí khác

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí khác	52.021.788	299.650.152
Cộng	**52.021.788**	**299.650.152**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.701.989.824	42.276.954.010
Chi phí nhân công	3.595.004.516	4.685.028.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.173.654.955	5.731.258.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.217.543.703	2.715.105.003
Chi phí khác bằng tiền	1.272.074.655	2.656.620.142
Cộng	**74.960.267.653**	**58.064.965.966**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.006.276.114	10.747.179.036
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.006.276.114	10.747.179.036
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	49.500.000	49.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**61**	**217**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	49.500.000	49.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**49.500.000**	**49.500.000**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

- ***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.370.252.362	3.625.883.731	5.370.252.362	3.625.883.731
Phải thu khách hàng	83.902.481.884	90.725.419.652	83.902.481.884	90.725.419.652
Ký quỹ ngắn hạn	781.500.750	267.283.250	781.500.750	267.283.250
Ký quỹ dài hạn	182.768.000	578.002.000	182.768.000	578.002.000
Đầu tư tài chính ngắn/dài hạn	60.049.601.254	57.435.269.445	60.049.601.254	57.435.269.445
Cộng	**150.286.604.250**	**152.631.858.079**	**150.286.604.250**	**152.631.858.079**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	29.034.213.179	16.476.839.068	29.034.213.179	16.476.839.068
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.190.185.154	6.688.453.934	3.190.185.154	6.688.453.934
Phải trả người lao động	986.549.150	1.208.505.169	986.549.150	1.208.505.169
Phải trả khác	217.143.774	57.732.090	217.143.774	57.732.090
Chi phí phải trả	704.400.466	478.471.735	704.400.466	478.471.735
Vay và nợ thuê tài chính ngắn/ dài hạn	340.502.443.139	364.744.358.242	340.502.443.139	364.744.358.242
Cộng	**374.634.934.861**	**389.654.360.238**	**374.634.934.861**	**389.654.360.238**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

Đơn vị tính: VND

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.370.252.362	-	5.370.252.362
Phải thu khách hàng	83.902.481.884	-	83.902.481.884
Phải thu về cho vay ngắn/ dài hạn	23.141.111.112	-	23.141.111.112
Các khoản phải thu khác	7.963.678.425	-	7.963.678.425
Cộng	**120.377.523.784**	-	**120.377.523.784**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.625.883.731	-	3.625.883.731
Phải thu khách hàng	90.725.419.652	-	90.725.419.652
Phải thu về cho vay ngắn/ dài hạn	26.281.111.112	-	26.281.111.112
Các khoản phải thu khác	11.390.350.801	-	11.390.350.801
Cộng	**132.022.765.297**	-	**132.022.765.297**

5. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Phải trả cho người bán	29.034.213.179	-	29.034.213.179
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.190.185.154	-	3.190.185.154
Phải trả người lao động	986.549.150	-	986.549.150
Phải trả khác	217.143.774	-	217.143.774
Chi phí phải trả	704.400.466	-	704.400.466
Vay và nợ thuê tài chính ngắn/ dài hạn	339.018.666.331	1.483.776.808	340.502.443.139
Cộng	**373.151.158.053**	**1.483.776.808**	**374.634.934.861**
Số đầu năm			
Phải trả cho người bán	16.476.839.068	-	16.476.839.068
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.688.453.934	-	6.688.453.934
Phải trả người lao động	1.208.505.169	-	1.208.505.169
Phải trả khác	57.732.090	-	57.732.090
Chi phí phải trả	478.471.735	-	478.471.735
Vay và nợ thuê tài chính ngắn/dài hạn	352.809.758.894	11.934.599.348	364.744.358.242
Cộng	**377.719.760.890**	**11.934.599.348**	**389.654.360.238**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Nguyễn Thị Thu Nhi	**Trần Trung Nghĩa**	**Đỗ Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**